

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM DƯƠNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày 18-4-2025

“V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nghị và bà Kiều Thị Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Phương Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vương Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ngân hàng C; địa chỉ: Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1 - Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T2 - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C (vắng mặt).

3.2. Ông Vương Văn T3, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh Phúc (có mặt).

3.3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.4. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.5. Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh

Phúc (vắng mặt).

3.6. Anh Vương Bằng V, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.7. Chị Vương Thị N1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1: Ông Vương Văn T3, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Vương Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Phạm Văn T năm 2008, do mâu thuẫn vợ chồng quá căng thẳng nên năm 2023 anh chị đã ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 20/QĐCNTTLH ngày 02/11/2023 Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã giải quyết cho anh chị ly hôn. Về tài sản chung, công nợ tại thời điểm giải quyết ly hôn anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có các tài sản chung gồm: Một ngôi nhà một tầng đổ mái bê tông, trên lợp mái ngói chống nóng, xây kiên cố, nền lát gạch men, tường sơn nước, xây năm 2021, hoàn thiện năm 2022, công trình phụ khép kín, diện tích 130m²; một khu chuồng trại chăn nuôi gồm 07 gian lợp tôn, nền đổ bê tông diện tích 59m²; một lán lợp brôximăng, trụ sắt, nền đổ bê tông diện tích 58,6m², đều làm năm 2022; một lán tôn, trụ sắt, nền đổ bê tông (chiều giáp đường xóm xây tường gạch), làm năm 2022, diện tích 53,9m²; một nhà cấp 4 (dạng nhà kho) ba gian, xây tường gạch, mái lợp brôximăng, diện tích 24,8m²; một sân bê tông giáp nhà cấp 4, diện tích 22,5m²; một sân gạch, loại gạch đỏ 40 x 40cm, làm năm 2022, diện tích 99,3m²; một bể chứa nước, thể tích 4,22m³; hai đoạn tường bao loan xây phía giáp đường thôn, xây gạch trát xi cát, sơn nước, trong đó có 01 đoạn dài 2,2m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m và một đoạn dài 10m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m; Hai trụ cổng xây gạch cao 2,7m, vuông 0,6 x 0,6m; 02 cánh cổng inox mỗi cánh cao 2,7m, rộng 1,65m. Các tài sản được làm trên thửa đất số 816, tờ bản đồ 13 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Phạm Văn T, thửa đất là tài sản riêng của anh T được bố mẹ anh cho riêng. Ngoài ra, anh chị còn có một số tài sản chung là động sản khác gồm: 01 tivi, 01 điều hòa, 02 máy bơm nước, 02 camera, 01 téc đựng nước, 01 kệ tivi, 01 bộ rèm cửa, 01 tủ lạnh, 03 giường ngủ, 02 tủ quần áo. Riêng bộ C1 làm ở phía giáp đường thôn là tài sản riêng của anh T do anh T tự làm sau khi anh chị đã ly hôn. Các tài sản trên được xây dựng, kiến thiết bằng số tiền mà anh chị tích góp được trong thời kỳ hôn nhân gồm tiền lương chị đi làm công nhân và số tiền anh đi

lao động nước ngoài gửi về là 232.296.000đồng sau khi đã trừ đi chi phí sinh hoạt, nuôi con ăn học, chăm sóc và nuôi dưỡng bố mẹ già và trả nợ chi phí lo thủ tục cho anh T đi xuất khẩu lao động.

Về công nợ: Để xây được nhà, làm các công trình phụ, mua sắm vật dụng trong gia đình và nuôi các con ăn học, chị phải đi vay các khoản tiền như sau:

- Vay bố mẹ đẻ chị là ông Vương Văn T3, bà Phạm Thị L số tiền 300.000.000đồng ngày 25/6/2022. Số tiền trên bố chị vay Ngân hàng với lãi suất 0,8%/tháng nên cho chị vay lại với lãi suất bằng mức lãi suất ngân hàng, tức là mỗi tháng anh chị phải trả cho ông T3, bà L 2.400.000đồng tiền lãi, mục đích vay để mua vật liệu xây dựng, trả tiền công thợ làm nhà. Tính đến nay là 33 tháng 25 ngày, tổng số tiền lãi là 81.200.000đồng, tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 381.200.000đồng, anh chị chưa trả cho ông T3, bà L khoản tiền nào..

- Vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 50.000.000đồng từ ngày 08/12/2021, lãi suất 7,92%/năm. Kể từ khi ly hôn (ngày 02/11/2023) chị là người nộp tiền lãi hàng tháng, ngày 08/11/2024 chị đã tắt toán toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Đối với khoản vay này, từ khi ly hôn chị phải trả cho Ngân hàng 50.000.000đồng tiền gốc và 3.960.000đồng tiền lãi, trả bằng tiền riêng của chị.

- Vay bà Nguyễn Thị D (là mẹ của chị) số tiền 70.000.000đồng, vay ngày 20/7/2021 (âm lịch), không tính lãi, vay để làm nhà ở và chuồng trại chăn nuôi.

- Vay bà Phạm Thị T4 (là dì ruột chị) số tiền 80.000.000đồng, vay ngày 26/7/2021 (âm lịch), không tính lãi, vay để làm nhà ở và chuồng trại chăn nuôi.

- Vay anh Vương Bằng V (anh con nhà bác chị) số tiền 50.000.000 đồng, vay ngày 25/12/2021 (dương lịch), không tính lãi, vay để làm nhà ở và chuồng trại chăn nuôi.

- Vay chị Vương Thị N1 (là chị gái ruột chị) số tiền 50.000.000đồng, vay ngày 20/8/2021 (âm lịch), không tính lãi, vay để làm nhà ở và chuồng trại chăn nuôi.

Tổng số tiền gốc mà chị và anh T phải vay để xây nhà, chuồng trại chăn nuôi, phục vụ cuộc sống, nuôi con ăn học là 600.000.000đồng. Trong đó có khoản vay 300.000.000đồng của ông T3, bà L phải chịu lãi với mức lãi suất 0,8%/tháng, tính đến nay khoản vay này phát sinh tiền lãi là 81.200.000đồng; khoản vay 50.000.000đồng của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C phải chịu lãi với mức lãi suất 7,92%/năm, chị đã tắt toán bằng tiền riêng của chị sau khi ly hôn với tổng số tiền là 53.960.000đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000đồng và nợ lãi là 3.960.000đồng).

Về công sức: Sau khi kết hôn, anh chị cùng chung sống với bố mẹ anh T, bố anh T là ông Phạm Văn M 80 tuổi, đến năm 2009 ông qua đời, còn mẹ anh T là bà

Nguyễn Thị L1 73 tuổi, năm 2012 bà bị tai biến sau đó già yếu và qua đời. Từ khi chị về làm dâu, chị chăm sóc bố mẹ già, khi ông bà qua đời, chị lo liệu tang lễ, thờ cúng, còn anh T đi lao động nước ngoài.

Do thời điểm ly hôn, anh chị chưa giải quyết về tài sản, công nợ và công sức nên chị đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung của hai anh chị và yêu cầu anh T phải trả cho chị số tiền đó, số tiền chênh lệch giữa tài sản chung và khoản nợ thì anh T phải thanh toán cho chị một nửa bằng tiền. Ngoài ra chị yêu cầu anh T thanh toán cho chị 100.000.000đồng tiền công sức trong thời gian làm dâu gia đình nhà anh T.

Ngày 21/02/2024 chị Vương Thị N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Chị xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 tivi, 01 điều hòa, 02 máy bơm nước, 02 camera, 01 téc đựng nước, 01 kệ tivi, 01 bộ rèm cửa, 01 tủ lạnh, 03 giường ngủ, 02 tủ quần áo và xin rút yêu cầu anh T thanh toán cho chị 100.000.000đồng tiền công sức trong thời gian làm dâu gia đình nhà anh T.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết để anh T tiếp tục sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá 932.846.000đồng theo như kết quả định giá của Hội đồng định giá. Chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho ông T3 bà L, bà D, bà T4, anh V, chị N1 với tổng số tiền là 631.200.000đồng. Chị yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị 631.200.000đồng để chị trả nợ và số tiền 53.960.000đồng mà chị trả Ngân hàng chính sách xã hội bằng tiền riêng của chị sau khi ly hôn, tổng cộng là 685.160.000đồng. Do khối tài sản chung của anh chị có giá trị nhiều hơn khoản nợ là 247.686.000đồng (giá trị tài sản chung của anh chị là 932.846.000đồng, tổng các khoản nợ là 685.160.000đồng), nên số tiền chênh lệch giữa tài sản và khoản nợ thì anh T phải thanh toán cho chị một nửa bằng tiền là 123.843.000đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà chị yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị là $685.160.000\text{đồng} + 123.843.000\text{đồng} = 809.003.000\text{đồng}$.

Về chi phí tố tụng, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Về tài sản chung của anh và chị Vương Thị N, anh và chị N có tài sản chung như chị N trình bày là đúng (tài sản này được xây dựng trên đất của bố mẹ anh tặng cho riêng anh). Nay chị N khởi kiện chia tài sản chung nêu trên, anh đồng ý chia tài sản đó và đề nghị thanh toán cho chị N một nửa bằng tiền, anh xin được tiếp tục sở hữu khối tài sản đó. Tuy nhiên, tiền xây ngôi nhà và các công trình đó do anh có gửi về cho chị N trong thời gian đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh gửi về cho chị N khoảng 400.000.000đồng chứ không phải 232.296.000đồng như chị N trình bày. Việc anh gửi tiền cho chị N thì anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, vì khi gửi tiền thì anh gửi qua

Ngân hàng bên Đài Loan, gửi từ nhiều ngân hàng khác nhau, không gửi cố định qua một ngân hàng nào.

- Về các khoản nợ chung của anh và chị Vương Thị N: Anh và chị N không có khoản nợ chung nào. Việc chị N có vay mượn tiền để xây nhà, mua sắm gì hoặc dùng vào việc gì hay không thì anh không nắm được. Đối với các khoản nợ mà chị N yêu cầu giải quyết trong vụ án này (gồm khoản nợ Ngân hàng C 50.000.000đồng, nợ ông T3 bà L 300.000.000đồng, nợ chị Nguyễn Thị D 70.000.000đồng, nợ chị Phạm Thị T4 80.000.000đồng, nợ chị Vương Thị N1 50.000.000đồng, nợ anh V1 Bằng Việt 50.000.000đồng) anh không biết nên anh không đồng ý thanh toán cho chị N số tiền đó để chị N trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Vương Văn T3 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị L, chị Nguyễn Thị D, chị Phạm Thị T4, anh Vương Bằng V, chị Vương Thị N1) trình bày:

Ông là bố chị N, trong thời gian anh T đi lao động nước ngoài, vợ chồng chị N anh T có xây dựng một ngôi nhà trên đất của anh T, ông là người đứng ra lo liệu giúp anh chị hầu hết các công việc liên quan đến việc xây dựng ngôi nhà trên, từ việc mua vật liệu, thiết kế, thi công, thuê thợ xây, thợ sơn, thợ điện nước... Tiền xây dựng ngôi nhà, sân gạch, công trình phụ hết tổng chi phí khoảng 1.150.000.000đồng. Ông được biết là tại thời điểm bắt đầu xây nhà thì anh chị chỉ có khoảng 100.000.000đồng. Trong quá trình xây dựng anh T có gửi tiền về một số lần, tổng số tiền anh T gửi về cho chị N để xây nhà khoảng hơn 200.000.000đồng, cụ thể bao nhiêu ông không nắm rõ.

Đối với các khoản nợ của anh T, chị N gồm: Nợ vợ chồng ông 300.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày ngày 25/6/2022 đến nay là 81.200.000đồng, tổng cộng là 381.200.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị D 70.000.000đồng (không tính lãi), nợ chị Phạm Thị T4 80.000.000đồng (không tính lãi), nợ chị Vương Thị N1 50.000.000đồng (không tính lãi), nợ anh V1 Bằng Việt 50.000.000đồng (không tính lãi), các khoản nợ này đều do chị N đứng vay trong thời gian làm nhà, mục đích vay để xây nhà, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, phục vụ sinh hoạt hàng ngày và nuôi con ăn học. Ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị D, chị T4, chị N1 và anh V) yêu cầu anh T thanh toán cho chị N để chị N có trách nhiệm trả cho ông, bà L, chị D, chị T4, chị N1 và anh V các khoản nợ trên. Đối với khoản tiền ông và bà L cho chị N, anh T vay, kể từ nay trở đi ông không yêu cầu chị N phải chịu lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Chính sách xã hội do người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Thành T2 trình bày:

Ngày 08/12/2021, Ngân hàng C có cho hộ gia đình chị Vương Thị N và anh Phạm Văn T vay số tiền 50.000.000đồng theo chương trình giải quyết việc làm với lãi suất là 7,92%/năm. Do chị N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết việc chia tài sản, công nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh T, vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh T và chị N có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho Ngân hàng, số tiền nợ gốc là 50.000.000đồng và nợ lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc với mức lãi suất 7,92%/năm.

Ngày 08/11/2024 chị Vương Thị N đã tắt toán toàn bộ khoản vay trên. Vì vậy ngày 20/01/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 816, tờ bản đồ 13 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Phạm Văn T, gồm có: 01 ngôi nhà một tầng đồ mái bê tông, trên lợp mái ngói chống nóng, xây kiên cố, nền lát gạch men, tường sơn nước, xây năm 2021, hoàn thiện năm 2022, công trình phụ khép kín, diện tích 130m²; Phía sau nhà một tầng có một khu chuồng trại chăn nuôi gồm 07 gian lợp tôn, nền đồ bê tông diện tích 59m²; 01 lán lợp brôximăng, trụ sắt, nền đồ bê tông diện tích 58,6m², đều làm năm 2022; Phía giáp đường xóm có 01 lán tôn, trụ sắt, nền đồ bê tông (chiều giáp đường xóm xây tường gạch, làm năm 2022, diện tích 53,9m²; 01 nhà cấp 4 (dạng nhà kho) ba gian, xây tường gạch, mái lợp brôximăng, diện tích 24,8m²; 01 sân bê tông giáp nhà cấp 4, diện tích 22,5m²; Phía trước nhà có 01 sân gạch, loại gạch đỏ 40 x 40cm, làm năm 2022, diện tích 99,3m²; 01 bể chứa nước, thể tích 4,22m³; 02 đoạn tường bao loan xây phía giáp đường thôn, xây gạch trát xi cát, sơn nước, trong đó có 01 đoạn dài 2,2m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m và một đoạn dài 10m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m; 02 trụ cổng xây gạch cao 2,7m, vuông 0,6 x 0,6m; 02 cánh cổng inox mỗi cánh cao 2,7m, rộng 1,65m; 01 cửa cuốn phía giáp đường thôn.

Kết quả định giá tài sản: Một ngôi nhà một tầng đồ mái bê tông, trên lợp mái ngói chống nóng, xây kiên cố, nền lát gạch men, tường sơn nước, xây năm 2021, hoàn thiện năm 2022, công trình phụ khép kín, diện tích 130m² trị giá 768.340.000đồng; một khu chuồng trại chăn nuôi gồm 07 gian lợp tôn, nền đồ bê tông diện tích 59m² làm năm 2022 trị giá 22.635.000đồng; một lán lợp brôximăng, trụ sắt, nền đồ bê tông diện tích 58,6m² làm năm 2022 trị giá 17.829.000đồng; một lán tôn, trụ sắt, nền đồ bê tông (chiều giáp đường xóm xây tường gạch, làm năm 2022, diện tích 53,9m² trị giá 20.679.000đồng; một nhà cấp 4 (dạng nhà kho) ba gian, xây tường gạch, mái lợp brôximăng, diện tích 24,8m² trị giá 34.944.000đồng; một sân bê tông giáp nhà cấp 4, diện tích 22,5m² trị giá 731.000đồng; 01 sân gạch, loại gạch đỏ 40 x 40cm, làm năm 2022, diện tích 99,3m² trị giá 19.578.000đồng;

01 bể chứa nước, thể tích 4,22m³ trị giá 5.946.000đồng; hai đoạn tường bao loan xây phía giáp đường thôn, xây gạch trát xi cát, sơn nước, trong đó có 01 đoạn dài 2,2m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m và một đoạn dài 10m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m trị giá 24.382.000đồng; hai trụ cổng xây gạch cao 2,7m, vuông 0,6 x 0,6m trị giá 3.382.000đồng; hai cánh cổng inox mỗi cánh cao 2,7m, rộng 1,65m trị giá 14.400.000đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt bị đơn và đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 29, 33, 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 280, 463, 466 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 227, 228, 235, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị N về chia tài sản và công nợ chung.

Giao toàn bộ tài sản chung của chị Vương Thị N và anh Phạm Văn T trên thửa đất số 816, tờ bản đồ 13 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên anh Phạm Văn T cho anh Phạm Văn T được sở hữu, buộc anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị N toàn bộ số tiền nợ và tiền chênh lệch giá trị tài sản tổng số tiền là 809.003.000đồng (bao gồm 631.200.000đồng để chị N trả nợ cho ông T3 bà L, bà D, bà T4, anh V, chị N1; 53.960.000đồng là số tiền chị N đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C; 123.843.000đồng tiền chênh lệch về tài sản chung).

Chị Vương Thị N có trách nhiệm trả nợ cho những người sau: Trả nợ cho ông Vương Văn T3 và bà Phạm Thị L số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/4/2025 là 381.200.000đồng, trả nợ cho bà Phạm Thị D1 số tiền là 70.000.000đồng, trả nợ cho bà Phạm Thị T4 số tiền là 80.000.000đồng, trả nợ cho anh V1 Bằng Việt số tiền là 50.000.000đồng, trả nợ cho chị Vương Thị N1 số tiền là 50.000.000đồng, tổng cộng là 631.200.000đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C.

Về án phí: Chị N và anh T phải chịu án phí phân chia tài sản và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Vương Thị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và giải quyết về công nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn với anh Phạm Văn T, anh T có nơi cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Văn T và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội huyện C theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, công nợ chung và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung: Anh Phạm Văn T và chị Vương Thị N kết hôn với nhau từ năm 2008, đã ly hôn ngày 02/11/2023. Cả anh T và chị N đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị có các tài sản chung gồm: Một ngôi nhà một tầng đổ mái bê tông, trên lợp mái ngói chống nóng, xây kiên cố, nền lát gạch men, tường sơn nước, xây năm 2021, hoàn thiện năm 2022, công trình phụ khép kín, diện tích 130m²; Phía sau nhà một tầng có một khu chuồng trại chăn nuôi gồm 07 gian lợp tôn, nền đổ bê tông diện tích 59m²; 01 lán lợp brôximăng, trụ sắt, nền đổ bê tông diện tích 58,6m², đều làm năm 2022; Phía giáp đường xóm có 01 lán tôn, trụ sắt, nền đổ bê tông (chiều giáp đường xóm xây tường gạch, làm năm 2022, diện tích 53,9m²; 01 nhà cấp 4 (dạng nhà kho) ba gian, xây tường gạch, mái lợp brôximăng, diện tích 24,8m²; 01 sân bê tông giáp nhà cấp 4, diện tích 22,5m²; Phía trước nhà có 01 sân gạch, loại gạch đỏ 40 x 40cm, làm năm 2022, diện tích 99,3m²; 01 bể chứa nước, thể tích 4,22m³; 02 đoạn tường bao loan xây phía giáp đường thôn, xây gạch trát xi cát, sơn nước, trong đó có 01 đoạn dài 2,2m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m và một đoạn dài 10m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m; 02 trụ cổng xây gạch cao 2,7m, vuông 0,6 x 0,6m; 02 cánh cổng inox mỗi cánh cao 2,7m, rộng 1,65m. Tổng giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tài sản là 932.846.000đồng (toàn bộ tài sản được xây dựng, kiến thiết trên thửa đất số 816, tờ bản đồ 13 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên anh Phạm Văn T, quyền sử dụng thửa đất là tài sản riêng của anh T). Nay chị N khởi kiện chia tài sản chung nêu trên, anh T đồng ý chia tài sản đó và đề nghị thanh toán cho chị N một nửa bằng tiền, anh xin được tiếp tục sở hữu khối tài sản

đó. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của hai anh chị, thì anh chị bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt, không phân biệt lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Khi phân chia thì tài sản đó được chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh, công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung đó. Anh T và chị N kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2008 đến tháng 11 năm 2023, trong thời gian đó anh T đi nước ngoài 10 năm để lao động tạo thu nhập, góp phần phát triển kinh tế, tạo lập tài sản cho gia đình, còn chị N ở nhà làm công nhân và nuôi dạy hai con chung ăn học, chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ già. Vì vậy xác định anh chị có quyền ngang nhau đối với khối tài sản chung mà anh chị tạo lập được. Khi phân chia tài sản, anh chị mỗi người được một nửa khối tài sản trên, tương ứng trị giá bằng tiền là 466.423.000đồng.

[2.2] Về yêu cầu giải quyết các khoản nợ và các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị N trình bày trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh T, anh chị có các khoản nợ gồm nợ ông Vương Văn T3, bà Phạm Thị L số tiền 300.000.000đồng tiền gốc và 81.200.000đồng tiền lãi (với mức lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 25/6/2022 đến nay); nợ bà Nguyễn Thị D 70.000.000đồng; nợ bà Phạm Thị T4 80.000.000đồng; nợ anh V1 Bằng Việt 50.000.000đồng; nợ chị Vương Thị N1 50.000.000đồng và nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 50.000.000đồng tiền gốc, kể từ khi ly hôn (ngày 02/11/2023) chị là người nộp tiền lãi hàng tháng, ngày 08/11/2024 chị đã tắt toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C với tổng số tiền 53.960.000đồng bằng tiền riêng của chị. Toàn bộ các khoản vay trên để làm nhà, làm công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, phục vụ sinh hoạt hàng ngày và nuôi con ăn học. Nay chị yêu cầu anh T thanh toán cho chị tổng số tiền 685.160.000đồng (gồm 53.960.000đồng là khoản tiền riêng của chị mà chị đã bỏ ra để trả cho Ngân hàng chính sách sau khi anh chị ly hôn và 631.200.000đồng để chị trả toàn bộ các khoản nợ còn lại cho ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1). Anh T không đồng ý do chị N có vay mượn tiền để xây nhà, mua sắm gì hoặc dùng vào việc gì hay không thì anh không nắm được. Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị N, anh chị đều là lao động chính trong gia đình, tuy nhiên chị N chỉ làm công nhân với mức thu nhập thấp, anh T đi lao động nước ngoài có gửi tiền về cho chị N trang trải cuộc sống, nuôi con ăn học (theo tài liệu chứng cứ sao kê ngân hàng mà chị N cung cấp thể hiện trong thời gian anh T đi lao động nước ngoài khoảng 10 năm thì anh gửi về cho chị N 232.296.000đồng, anh T trình bày rằng anh gửi về cho chị N khoảng 400.00.000đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, ngoài ra chị N trình bày trước khi anh T đi lao động nước ngoài thì anh chị đã phải vay một khoản tiền để có chi phí cho anh đi lao

động nước ngoài), với mức thu nhập của cả hai anh chị trong thời kỳ hôn nhân như vậy, sau khi trừ đi chi phí nuôi hai con ăn học trong thời gian hơn 10 năm anh chị chung sống, chi phí chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ già, thì anh chị không thể tạo lập được khối tài sản chung như hiện nay (khối tài sản chung của anh chị tại thời điểm hoàn thành có giá trị khoảng hơn 1.100.000.000đồng, tại thời điểm định giá tài sản đã khấu hao một phần còn lại giá trị là 932.846.000đồng), việc chị N đứng ra vay tiền của Ngân hàng C, ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1 để làm nhà, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi (có sổ vay vốn giữa chị N với Ngân hàng và có giấy vay tiền giữa chị N với ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1) là phù hợp với thực tế, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định các khoản nợ Ngân hàng chính sách, khoản nợ ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1 là khoản nợ chung của anh T và chị N. Anh T và chị N phải có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau, mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với 1/2 tổng số tiền nợ 685.160.000đồng, tức là 342.580.000đồng.

[2.3] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị N đề nghị giao tài sản chung cho anh T sở hữu, chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ và đề nghị Tòa án buộc anh T thanh toán tiền tài sản và tiền công nợ cho chị; ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1 cũng đề nghị Tòa án giao cho chị N trả nợ, mặc dù chị N đã được Hội đồng xét xử giải thích để thuận tiện cho quá trình thi hành án sau này nên giao cho anh T sở hữu tài sản và buộc anh T chịu trách nhiệm trả nợ, tuy nhiên chị N vẫn kiên quyết xin nhận trách nhiệm trả nợ và buộc anh T thanh toán lại cho chị. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao tài sản chung cho anh T sở hữu, giao cho chị N trả nợ cho ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1, buộc anh T thanh toán cho chị N số tiền bằng 1/2 giá trị tài sản chung là 466.423.000đồng và 1/2 khoản nợ mà chị N phải chịu trách nhiệm trả nợ thay anh T là 342.580.000đồng, tổng cộng là 809.003.000đồng.

[2.4] Do chị N đã trả toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T vào ngày 08/11/2024, ngày 20/01/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 235, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách.

[2.5] Tại đơn khởi kiện và lời khai ban đầu, ngoài các tài sản chung như trên, chị N còn đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm 01 tivi, 01 điều hòa, 02 máy bơm nước, 02 camera, 01 téc đựng nước, 01 kệ tivi, 01 bộ rèm cửa, 01 tủ lạnh, 03 giường ngủ, 02 tủ quần áo và yêu cầu anh T thanh toán cho chị 100.000.000đồng tiền công sức trong thời gian làm dâu gia đình nhà anh T. Ngày 21/02/2024 chị Vương Thị N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với 01 tivi, 01 điều hòa, 02 máy bơm nước, 02 camera, 01

téc đựng nước, 01 kệ tivi, 01 bộ rèm cửa, 01 tủ lạnh, 03 giường ngủ, 02 tủ quần áo và xin rút yêu cầu anh T thanh toán cho chị 100.000.000đồng tiền công sức trong thời gian làm dâu gia đình nhà anh T, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, trường hợp sau này chị N có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.6] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí chia tài sản chung: Theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba, như vậy anh T và chị N mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là $(932.846.000\text{đồng} - 631.200.000\text{đồng}) : 2 \times 5\% = 7.541.150\text{đồng}$ (làm tròn thành 7.541.000đồng)

- Về án phí đối với các khoản nợ:

+ Anh T và chị N mỗi người phải chịu 1/2 khoản nợ của ông T3, bà L với số tiền $381.200.000\text{đồng} : 2 = 190.600.000\text{đồng}$ nên mỗi anh chị phải chịu án phí là $190.600.000\text{đồng} \times 5\% = 9.530.000\text{đồng}$.

+ Anh T và chị N mỗi người phải chịu 1/2 khoản nợ của bà D với số tiền $70.000.000\text{đồng} : 2 = 35.000.000\text{đồng}$ nên mỗi anh chị phải chịu án phí là $35.000.000\text{đồng} \times 5\% = 1.750.000\text{đồng}$.

+ Anh T và chị N mỗi người phải chịu 1/2 khoản nợ của bà T4 với số tiền $80.000.000\text{đồng} : 2 = 40.000.000\text{đồng}$ nên mỗi anh chị phải chịu án phí là $40.000.000\text{đồng} \times 5\% = 2.000.000\text{đồng}$.

+ Anh T và chị N mỗi người phải chịu 1/2 khoản nợ của anh V với số tiền $50.000.000\text{đồng} : 2 = 25.000.000\text{đồng}$ nên mỗi anh chị phải chịu án phí là $25.000.000\text{đồng} \times 5\% = 1.250.000\text{đồng}$.

+ Anh T và chị N mỗi người phải chịu 1/2 khoản nợ của anh N1 với số tiền $50.000.000\text{đồng} : 2 = 25.000.000\text{đồng}$ nên mỗi anh chị phải chịu án phí là $25.000.000\text{đồng} \times 5\% = 1.250.000\text{đồng}$.

Tổng số tiền án phí mà chị N và anh T mỗi người phải chịu là 23.321.000đồng. Ông T3 bà L, chị D, chị T4, anh V, chị N1 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 29, 33, 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 280, 463, 466 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 227, 228, 235, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị N về chia tài sản và công nợ chung.

Giao toàn bộ tài sản chung của chị Vương Thị N và anh Phạm Văn T trên thửa đất số 816, tờ bản đồ 13 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên anh Phạm Văn T gồm: 01 ngôi nhà một tầng đổ mái bê tông, trên lợp mái ngói chống nóng, xây kiên cố, nền lát gạch men, tường sơn nước, xây năm 2021, hoàn thiện năm 2022, công trình phụ khép kín, diện tích 130m²; Phía sau nhà một tầng có một khu chuồng trại chăn nuôi gồm 07 gian lợp tôn, nền đổ bê tông diện tích 59m²; 01 lán lợp brôximăng, trụ sắt, nền đổ bê tông diện tích 58,6m², đều làm năm 2022; Phía giáp đường xóm có 01 lán tôn, trụ sắt, nền đổ bê tông (chiều giáp đường xóm xây tường gạch, làm năm 2022, diện tích 53,9m²; 01 nhà cấp 4 (dạng nhà kho) ba gian, xây tường gạch, mái lợp brôximăng, diện tích 24,8m²; 01 sân bê tông giáp nhà cấp 4, diện tích 22,5m²; Phía trước nhà có 01 sân gạch, loại gạch đỏ 40 x 40cm, làm năm 2022, diện tích 99,3m²; 01 bể chứa nước, thể tích 4,22m³; 02 đoạn tường bao loan xây phía giáp đường thôn, xây gạch trát xi cát, sơn nước, trong đó có 01 đoạn dài 2,2m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m và một đoạn dài 10m, cao 1,3m, phía trên là song xi măng cao 1,4m; 02 trụ cổng xây gạch cao 2,7m, vuông 0,6 x 0,6m; 02 cánh cổng inox mỗi cánh cao 2,7m, rộng 1,65m có tổng trị giá 932.846.000đồng cho anh Phạm Văn T được sở hữu.

Buộc anh Phạm Văn T thanh toán cho chị Vương Thị N 809.003.000đồng (bao gồm 631.200.000đồng để chị Vương Thị N trả nợ cho ông Vương Văn T3 bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Phạm Thị T4, anh Vương Bằng V, chị Vương Thị N1; 53.960.000đồng là số tiền chị Vương Thị N đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C và 123.843.000đồng tiền chênh lệch về tài sản chung).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vương Văn T3 bà Phạm Thị L, chị Nguyễn Thị D, chị Phạm Thị T4, anh Vương Bằng V, chị Vương Thị N1.

Buộc chị Vương Thị N trả nợ cho ông Vương Văn T3 và bà Phạm Thị L 381.200.000đồng; trả nợ cho bà Phạm Thị D1 số tiền là 70.000.000đồng, trả nợ cho bà Phạm Thị T4 số tiền là 80.000.000đồng, trả nợ cho anh V1 Bằng Việt số tiền là 50.000.000đồng, trả nợ cho chị Vương Thị N1 số tiền là 50.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập thụ lý số 05a/2024/TB-TLVA ngày 21/5/2024 đối với yêu cầu của Ngân hàng C về việc buộc anh Phạm Văn T, chị Vương Thị N trả số tiền nợ gốc 50.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

4. Về án phí:

Chị Vương Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 23.321.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 11.400.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006879 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, chị N còn phải nộp 11.921.000đồng.

Anh Phạm Văn T phải chịu 23.321.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Vương Văn T3 và bà Phạm Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả ông Vương Văn T3 và bà Phạm Thị L 7.500.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007028 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả bà Nguyễn Thị D 1.750.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007029 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Bà Phạm Thị T4 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả bà Phạm Thị T4 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007032 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Anh Vương Bằng V không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả anh V1 Bằng Việt 1.250.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007031 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Chị Vương Thị N1 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả chị Vương Thị N1 1.250.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007030 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

Lê Minh Hoàng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nghị

Kiều Thị Thắng

Lê Minh Hoàng